CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM
Tầng 8, số 154 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**89,972,197,396**	**110,848,507,665**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**19,649,839,149**	**32,654,163,425**
1. Tiền	111		5,249,839,149	3,325,695,547
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,400,000,000	29,328,467,878
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		14,400,000,000	29,328,467,878
- Các khoản dầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**23,829,103,711**	**22,151,210,336**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		12,183,039,753	17,338,620,254
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(266,931,042)	(87,409,918)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,913,000,000	4,900,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17,745,546,063**	**18,711,959,683**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,331,146,876	3,917,889,890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,104,689,637	238,492,553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19,045,604,439	20,714,785,429
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó dòi (*)	137		(5,735,894,889)	(6,159,208,189)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19,661,509,468**	**27,380,244,114**
1. Hàng tồn kho	141		19,661,509,468	27,380,244,114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,086,194,005**	**9,950,930,107**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		690,320,551	641,169,413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		879,403,169	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7,516,470,285	9,309,760,694
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**231,246,330,909**	**202,086,217,899**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó dòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	**220**		**18,059,399,108**	**16,317,430,951**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,081,711,227	14,339,743,070
- Nguyên giá	222		24,230,514,005	23,119,506,904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,148,802,778)	(8,779,763,834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,977,687,881	1,977,687,881
- Nguyên giá	228		2,103,687,881	2,103,687,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126,000,000)	(126,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**77,265,772,207**	**65,908,705,816**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		77,265,772,207	65,908,705,816
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**135,009,951,660**	**119,749,851,686**
1. Đầu tư vào công ty con	251		113,852,369,787	98,552,369,787
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52,800,000,000	52,800,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(31,642,418,127)	(31,602,518,101)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**911,207,934**	**110,229,446**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		911,207,934	110,229,446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**321,218,528,305**	**312,934,725,564**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**80,272,226,973**	**80,659,699,524**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**72,015,717,973**	**71,948,190,524**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,132,912	482,300,201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39,614,484,347	39,259,218,785
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		94,934,456	284,909,774
4. Phải trả người lao động	314		1,127,299,915	514,664,057
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			64,800,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		29,076,246,297	30,469,440,557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,098,620,046	872,857,150
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	**330**	**8,256,509,000**	**8,711,509,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	4,521,060,000	4,521,060,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3,735,449,000	4,190,449,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**240,946,301,332**	**232,275,026,040**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**240,946,301,332**	**232,275,026,040**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200,622,650,000	200,622,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	200,622,650,000	200,622,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5,924,004,060	4,698,241,164
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34,399,647,272	26,954,134,876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24,502,609,084	8,860,493,891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	9,897,038,188	18,093,640,985
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**321,218,528,305**	**312,934,725,564**

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Việt Hà	Đậu Tố Uyên	Lê Tiến Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ — S.Đ.K.K.D: 0103020480 - C.T.C.P — Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế đến Quý 4/2022	Lũy kế đến Quý 4/2021
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,894,285	11,069,718,861	24,149,269,178	57,330,106,737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,894,285	11,069,718,861	24,149,269,178	57,330,106,737
4. Giá vốn hàng bán	11		-	5,826,227,450	7,733,096,008	30,319,354,665
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,894,285	5,243,491,411	16,416,173,170	27,010,752,072
6. Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó	21		1,749,255,543	2,344,661,818	8,188,997,731	6,566,705,914
7. Chi phí tài chính	22		3,541,877,956	1,879,975,368	5,015,344,114	2,639,206,002
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		465,406,775	1,112,183,327	2,293,845,513	3,431,545,380
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,563,443,197	1,304,279,786	7,483,666,244	4,469,802,188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(4,816,578,100)	3,291,714,748	9,812,315,030	23,036,904,416
11. Thu nhập khác	31		5,400,722	299,070,079	2,280,047,836	397,976,750
12. Chi phí khác	32		-	1,185,063,485	402,034,269	1,270,489,687
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,400,722	(885,993,406)	1,878,013,567	(872,512,937)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4,811,177,378)	2,405,721,342	11,690,328,597	22,164,391,479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(394,101,733)	580,918,521	1,793,290,409	3,888,758,998
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4,417,075,645)	1,824,802,821	9,897,038,188	18,275,632,481
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày [illegible] tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Việt Hà	Đậu Tố Uyên	Lê Tiến Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối Quý 4 (Năm nay)	Từ đầu năm đến cuối Quý 4 (Năm trước)
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**11,690,328,597**	**22,164,391,479**
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,257,661,962	878,325,719
- Các khoản dự phòng	03		(203,892,150)	1,654,069,121
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(65,099)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,072,338,704)	1,917,044,414
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**11,671,759,705**	**26,613,765,634**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,478,310,408	19,147,237,625
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,733,096,008	18,528,382,030
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2,816,925,497)	(9,579,830,909)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(850,129,626)	(60,712,777)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		5,155,580,501	(4,227,293,855)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(4,100,211,794)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(12,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**23,371,691,499**	**46,308,535,954**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14,501,125,581)	(23,026,425,005)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		187,000,000	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29,925,660,986)	(5,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,912,660,986	5,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,300,000,000)	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		710,642,456	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(35,916,483,125)**	**(23,026,425,005)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(455,000,000)	(385,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,532,650)	(29,541,879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(459,532,650)**	**(414,541,879)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(13,004,324,276)**	**22,867,569,070**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32,654,163,425**	**14,686,529,256**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	65,099
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**19,649,839,149**	**37,554,163,425**

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Việt Hà	Đậu Tố Uyên	Tiến Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
S.Đ.K.K.D: 0103020 · Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI